

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DAT)

CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

Ngày 29/12/2023	9,270 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-	-

DT thuần 2023
2,940
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0 -1.8%

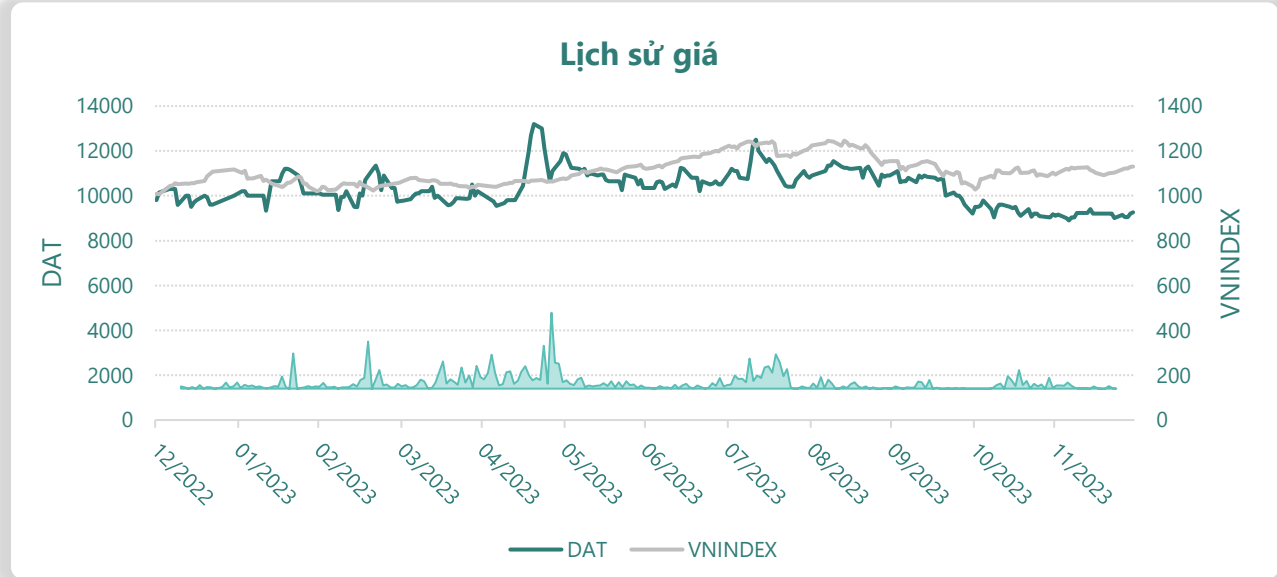
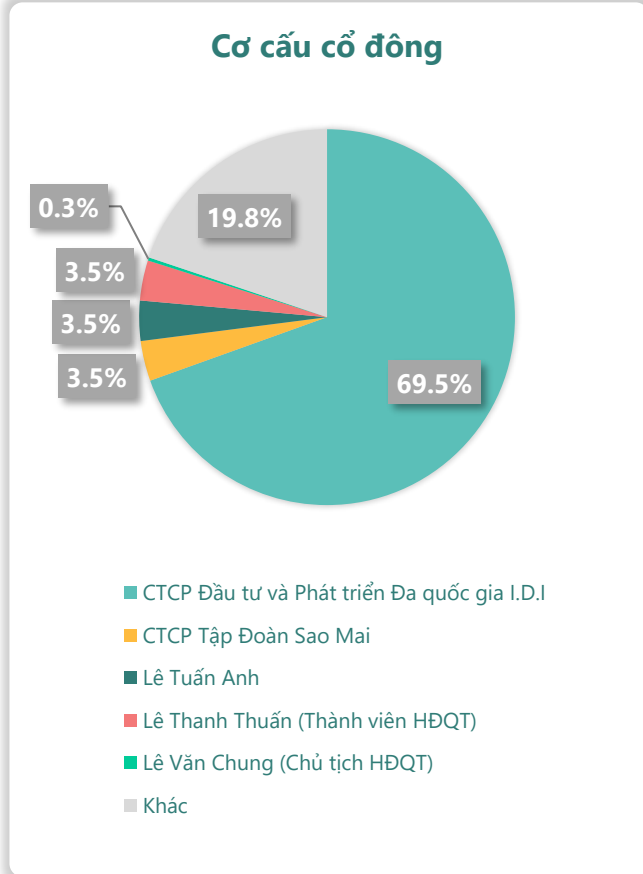
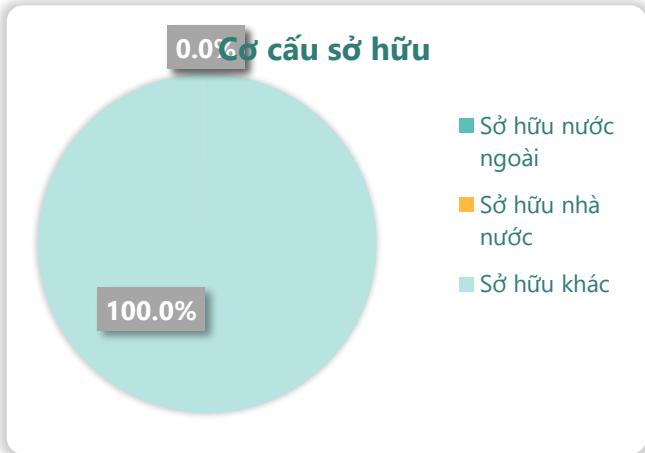
LN thuần 2023
85.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.70 -4.2%

LN sau thuế 2023
75.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.80 -6.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2023
9.5%
YoY: +/-▼ 1.7%

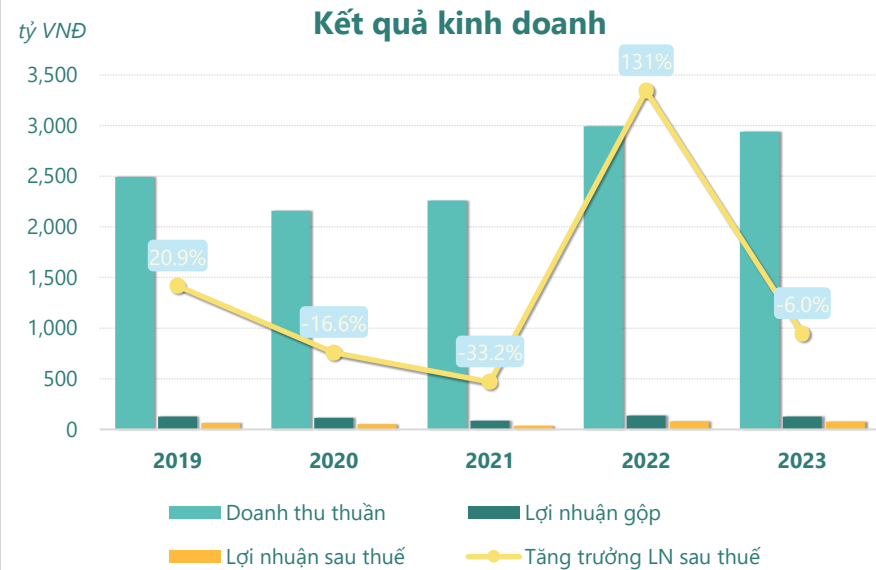
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 13,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	583
Số lượng CPLH (CP)	62,935,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	1,187
P/E	7.8



Năm **2023**, **DAT** ghi nhận doanh thu thuần **2,940** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.31** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.83%** và **giảm 5.97%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

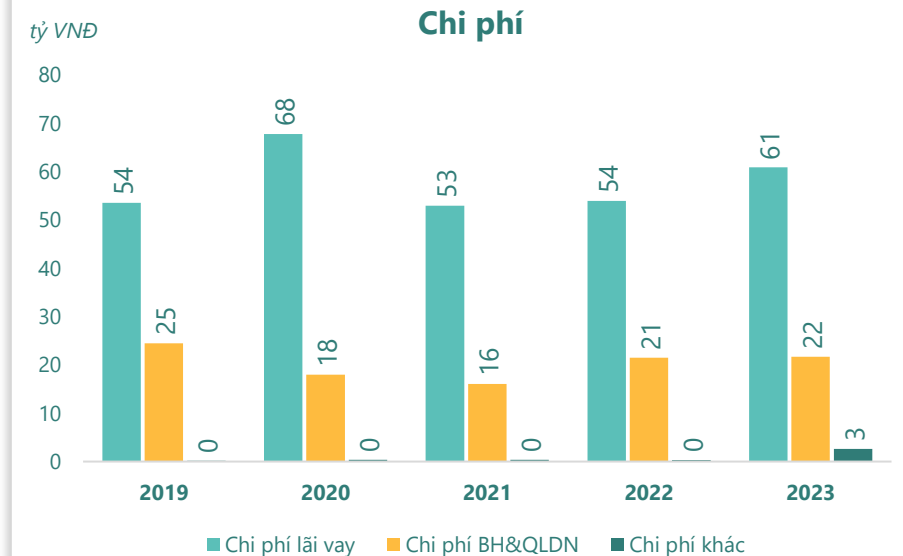
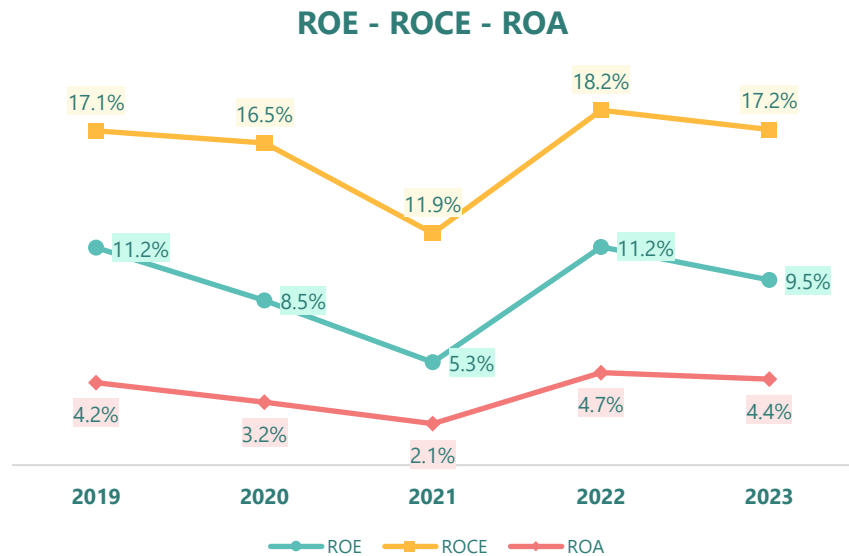
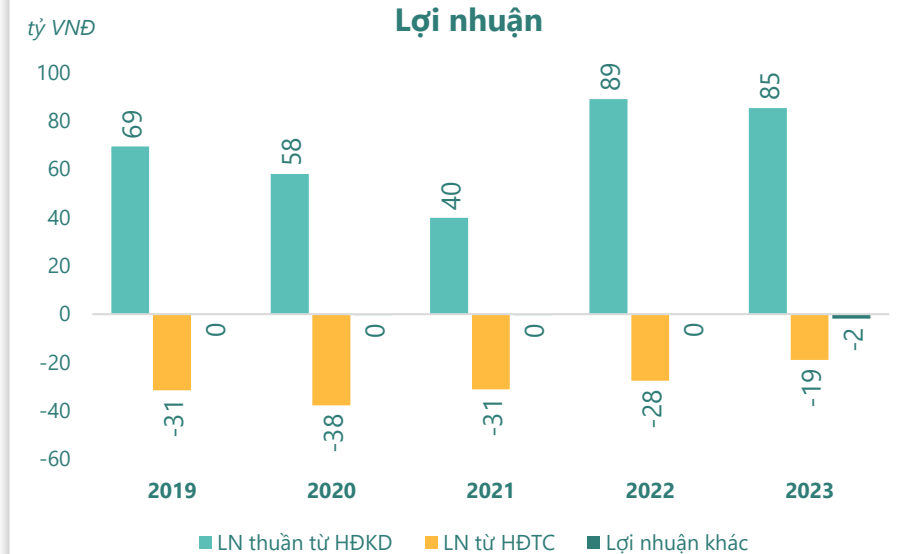
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **DAT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **85.19** tỷ đồng, **giảm đi 3.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (68.27 tỷ đồng) là 16.92 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

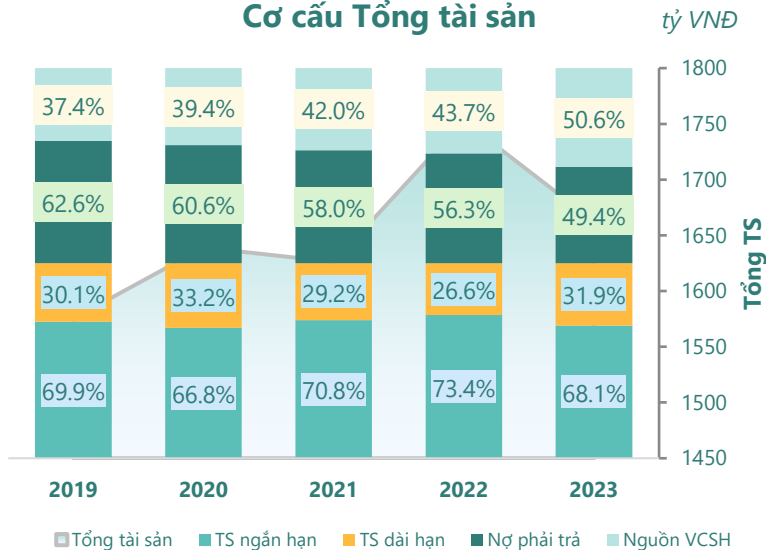
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **60.90** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **21.70** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.62** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DAT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **9.49%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

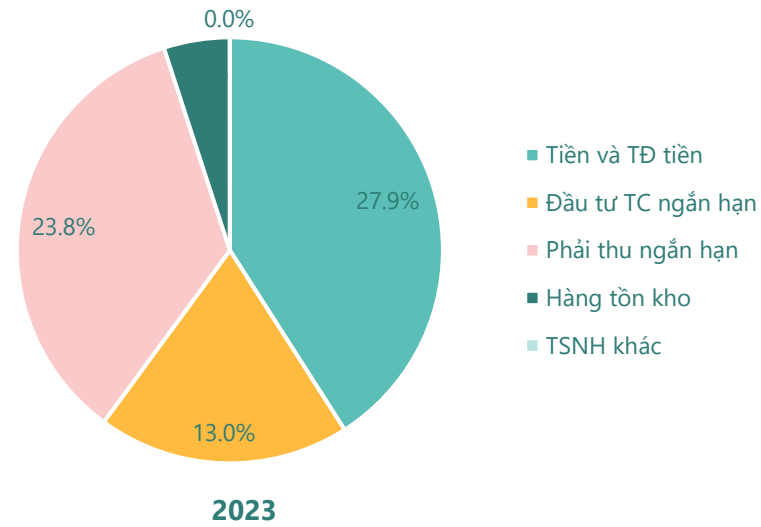
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DAT** năm 2023 đạt **1,663** tỷ đồng, giảm **5.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.4% và 50.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

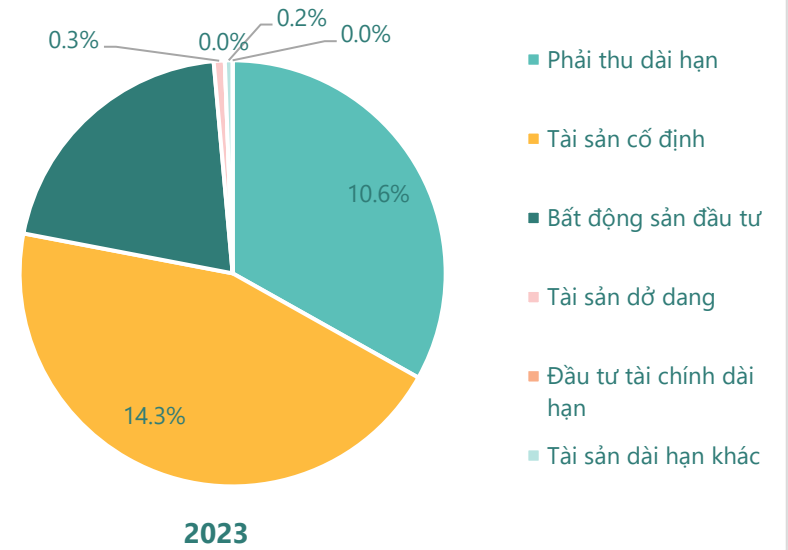
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DAT năm 2023 giảm **12.0%** so với năm trước, đạt **1,132** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

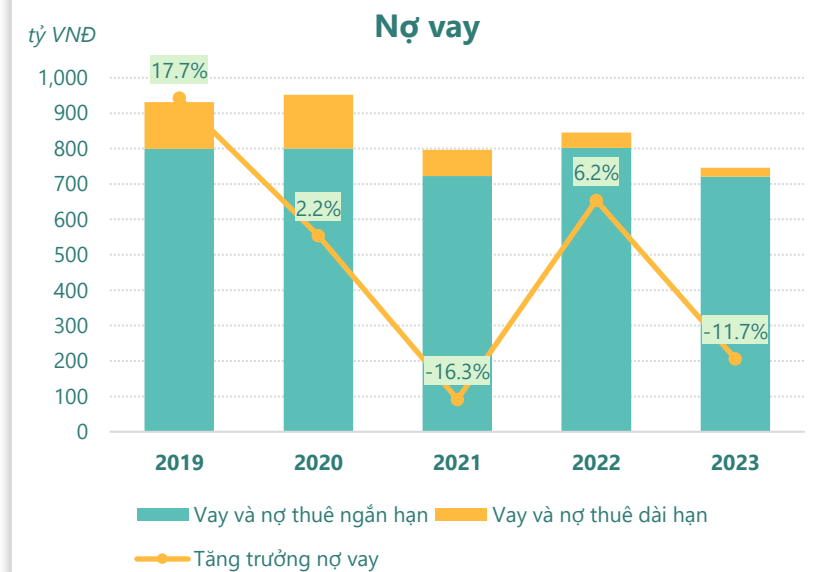
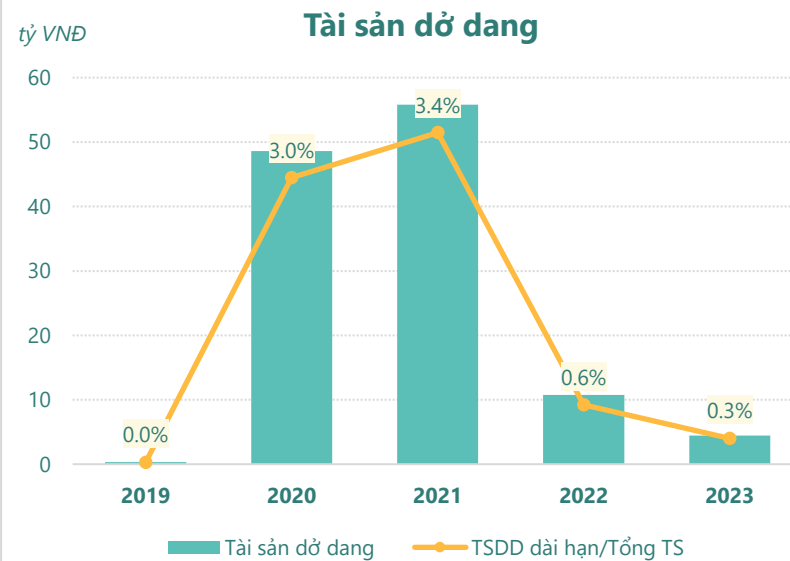
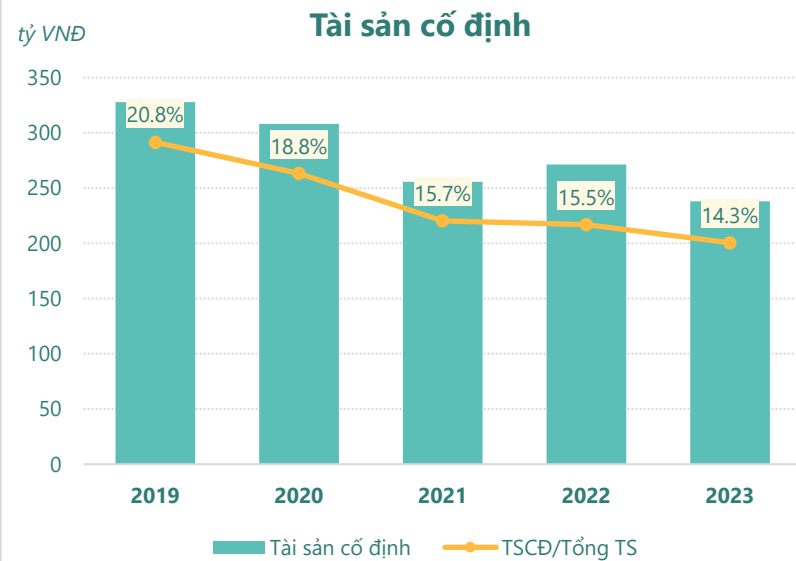
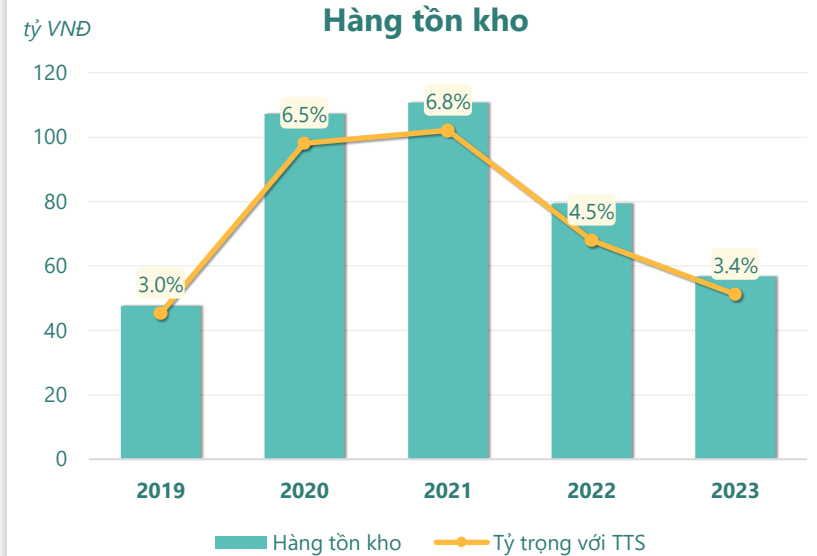
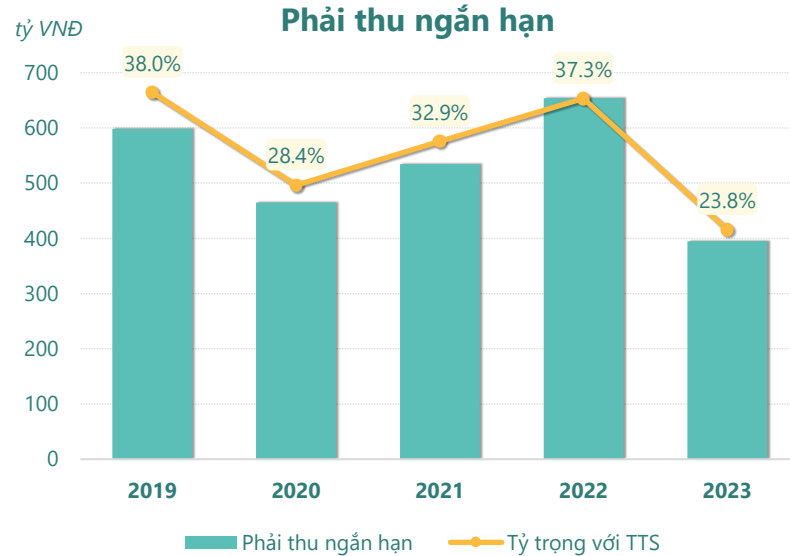
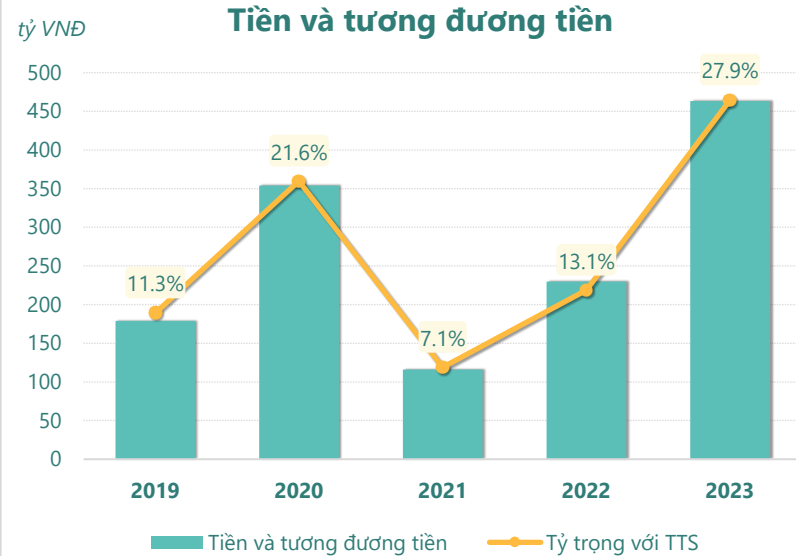
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



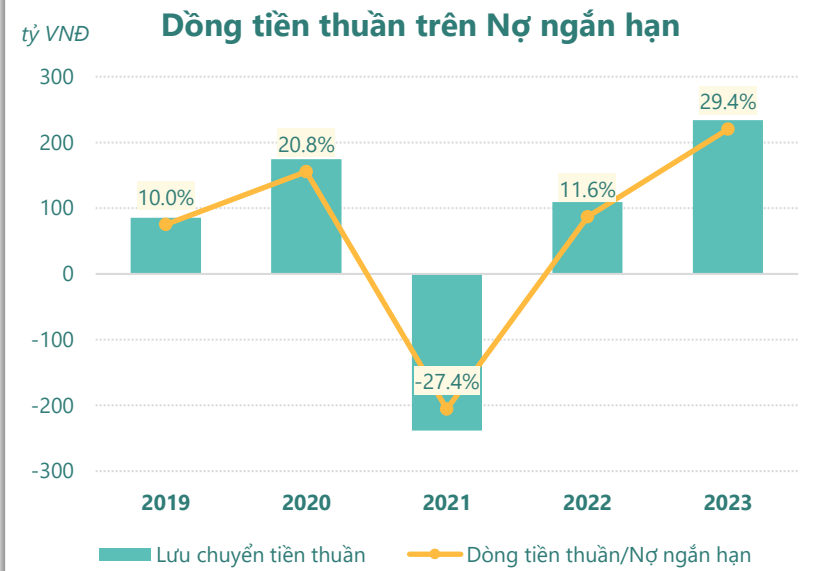
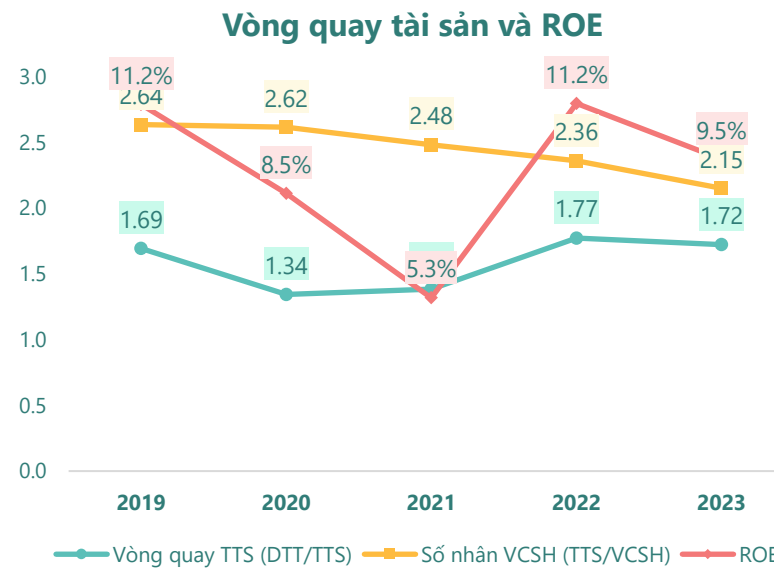
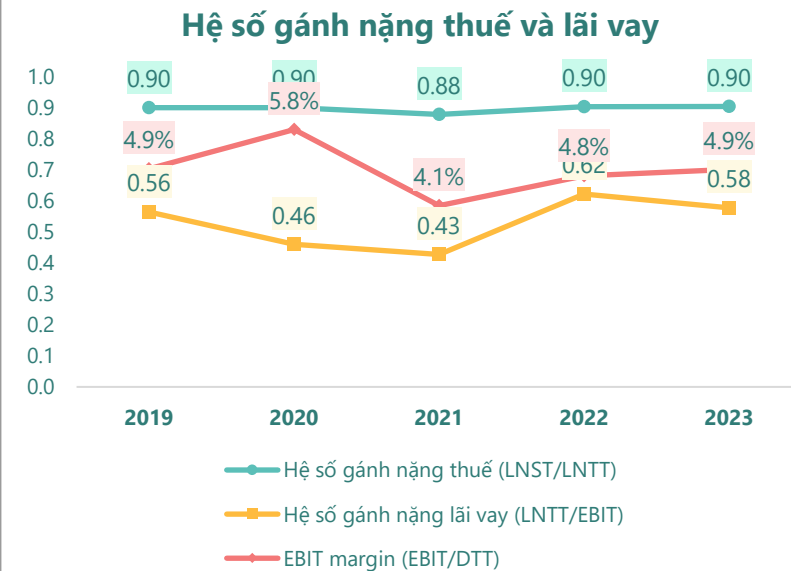
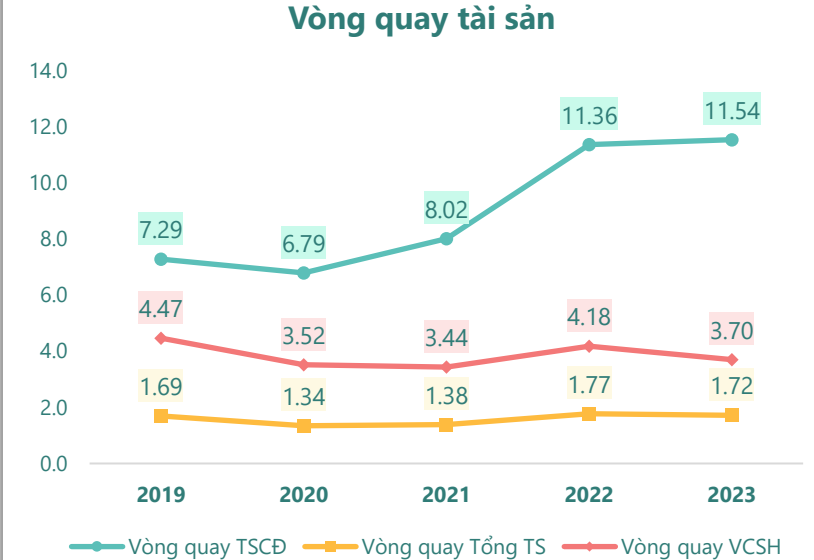
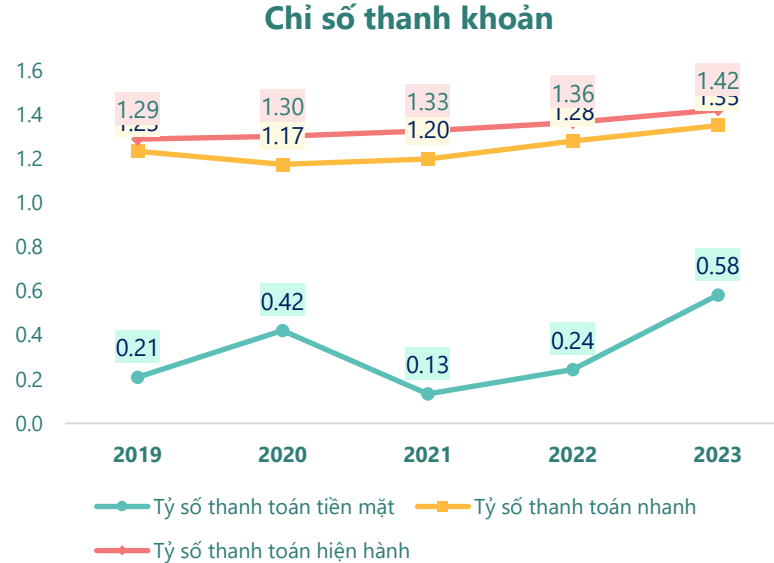
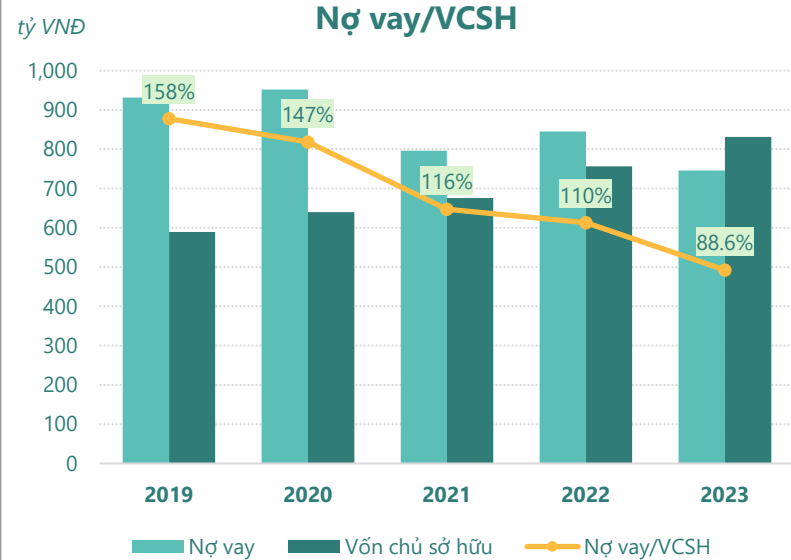
Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.9%** so với năm trước và đạt **530.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,160	2,260	2,995	2,940
Giá vốn hàng bán	2,046	2,173	2,857	2,814
Lợi nhuận gộp	114	86.9	138	126
Doanh thu HĐTC	31.5	22.0	33.0	49.7
Chi phí TC	69.2	53.1	60.6	68.7
Chi phí lãi vay	67.8	53.0	53.9	60.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	7.73	12.2	8.29
Chi phí QLDN	6.51	8.30	9.24	13.4
LN thuần từ HĐKD	58.0	39.8	88.9	85.2
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89
LN trước thuế	57.7	39.5	88.7	83.3
Lợi nhuận sau thuế	51.9	34.7	80.1	75.3
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	34.7	80.1	75.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	95.8	26.1	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.7	-156	53.5	27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	-178	29.7	-102
Tiền đầu kỳ	179	354	116	230
Lưu chuyển tiền thuần	175	-238	109	234
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.31	4.65	-0.10
Tiền cuối kỳ	354	116	230	463

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,639	1,626	1,753	1,663
Tài sản ngắn hạn	1,096	1,152	1,287	1,132
Tiền và tương đương tiền	354	116	230	463
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	388	320	217
Phải thu ngắn hạn	465	535	654	395
Hàng tồn kho	107	111	79.4	56.7
Tài sản ngắn hạn khác	4.83	2.84	3.20	0.03
Tài sản dài hạn	543	474	466	531
Phải thu dài hạn	9.71	7.23	49.2	176
Tài sản cố định	308	256	271	238
Bất động sản đầu tư	134	137	117	109
Tài sản dở dang	48.6	55.8	10.7	4.45
Đầu tư tài chính dài hạn	42.2	16.4	16.1	0
Tài sản dài hạn khác	0.30	1.61	1.28	3.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	993	943	986	821
Nợ ngắn hạn	841	868	943	796
Vay và nợ thuê ngắn hạn	800	722	802	721
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	131	126	58.1
Nợ dài hạn	152	74.2	43.7	25.0
Vay và nợ thuê dài hạn	152	74.2	43.7	25.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	646	684	766	842
Vốn chủ sở hữu	640	676	756	831
Vốn điều lệ	460	460	629	629
Kinh phí và quỹ khác	6.74	7.63	10.3	10.3